

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
 - Mã chứng khoán: HID
 - Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 024 3562 4709
 - Email: info@halcom.vn
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm tài chính 2022
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/4/2023 tại đường dẫn <https://halcom.vn/category/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm tài chính 2022

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Đinh Thị Hải Vinh



HALCOM

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM TÀI CHÍNH 2022

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

Tầng 9, tòa nhà Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2-3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8-41

YCP
H.
M.S.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Điều hành cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được lập cho kỳ hoạt động Quý IV/2022.

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành Công ty cho kỳ hoạt động Quý IV/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó chủ tịch (<i>Bổ nhiệm từ ngày 19/09/2022</i>)
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Anh Đức	Tổng Giám đốc (<i>Bổ nhiệm từ ngày 12/04/2022, bãi nhiệm từ ngày 07/01/2023</i>)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (<i>Bổ nhiệm từ ngày 04/05/2022, miễn nhiệm từ ngày 19/09/2022</i>)
Ông Olli Mikko Keski-Saari	Phó Tổng Giám đốc (<i>Miễn nhiệm từ ngày 04/05/2022</i>)
Ông Võ Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (<i>Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2022, bãi nhiệm từ ngày 01/11/2022</i>)
Ông Lê Huy Giang	Phó Tổng Giám đốc (<i>Bổ nhiệm từ ngày 01/10/2022, , bãi nhiệm từ ngày 15/12/2022</i>)

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành
CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM



Nguyễn Quang Huân

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/04/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		269.641.108.810	121.579.937.852
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		611.023.437	732.685.203
1 Tiền	111	5	611.023.437	732.685.203
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	-	881.160.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		265.248.148.160	115.445.163.753
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	60.181.835.304	67.292.948.767
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	176.019.085.913	3.190.435.219
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	13.594.085	12.295.548.401
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	29.370.016.748	33.002.615.256
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(336.383.890)	(336.383.890)
IV Hàng tồn kho	140	12	3.352.297.796	4.139.902.636
1 Hàng tồn kho	141		3.352.297.796	4.139.902.636
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		429.639.417	381.026.260
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	112.839.922	253.451.495
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	127.574.765
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		316.799.495	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		630.032.289.675	613.063.225.802
I Các khoản phải thu dài hạn	210		40.423.041.505	40.364.401.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	10b	40.423.041.505	40.364.401.000
2 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		2.771.497.181	3.235.460.333
1 Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.771.497.181	3.235.460.333
- Nguyên giá	222		6.320.518.961	6.320.518.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.549.021.780)	(3.085.058.628)
2 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		53.380.450.214	25.643.237.884
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	53.380.450.214	25.643.237.884
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		532.698.210.280	542.498.210.280
1 Đầu tư vào công ty con	251		357.700.750.000	357.700.750.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		165.797.460.280	165.797.460.280
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.200.000.000	19.000.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		759.090.495	1.321.916.305
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		759.090.495	1.321.916.305
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		899.673.398.485	734.643.163.654

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2023	01/04/2022
C NỢ PHẢI TRẢ	300		116.096.493.327	118.259.548.556
I Nợ ngắn hạn	310		113.096.493.327	115.259.548.556
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	22.806.723.108	43.839.010.878
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.979.370.694	2.733.773.856
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.170.161.691	1.747.992.722
4 Phải trả người lao động	314		3.507.482.588	1.549.812.081
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.002.975.965	967.449.649
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.463.033.509	3.292.292.261
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	79.085.284.291	60.989.875.128
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		81.461.481	139.341.981
II Nợ dài hạn	330		3.000.000.000	3.000.000.000
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	3.000.000.000	3.000.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		783.576.905.158	616.383.615.098
I Vốn chủ sở hữu	410	22	783.576.905.158	616.383.615.098
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		767.650.320.000	587.650.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		767.650.320.000	587.650.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		536.587.297	536.587.297
3 Cổ phiếu quỹ	415		(58.859.397)	(58.859.397)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.795.104	2.040.795.104
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.408.062.154	26.214.772.094
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		26.214.772.094	24.236.650.114
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(12.806.709.940)	1.978.121.980
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		899.673.398.485	734.643.163.654

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên



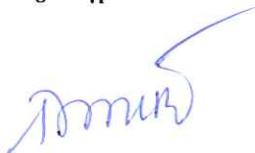
Nguyễn Quang Huân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

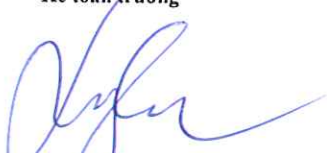
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm tài chính		Lũy kế từ đầu năm tới quý này	
			Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	44.198.862.472	27.927.637.735	159.519.399.063	178.555.743.351
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		44.198.862.472	27.927.637.735	159.519.399.063	178.555.743.351
4 Giá vốn hàng bán	11	25	43.519.169.840	28.288.400.835	152.226.539.507	174.293.067.827
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		679.692.632	(360.763.100)	7.292.859.556	4.262.675.524
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.215.331.806	5.934.752.091	3.663.958.249	10.484.736.698
7 Chi phí tài chính	22	27	1.959.867.895	872.722.851	6.452.354.199	(3.200.296.647)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.805.115.608	664.676.912	5.724.009.785	3.570.508.508
8 Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4.319.890.625	568.648.952	17.014.193.394	15.274.829.441
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(2.384.734.082)	4.132.617.188	(12.509.729.788)	2.672.879.428
11 Thu nhập khác	31	29	1.500	1.323	11.500	765.067.393
12 Chi phí khác	32	30	(42.310.499)	220.141.010	296.991.652	954.971.566
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		42.311.999	(220.139.687)	(296.980.152)	(189.904.173)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.342.422.083)	3.912.477.501	(12.806.709.940)	2.482.975.255
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	504.853.275	-	504.853.275
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.342.422.083)	3.407.624.226	(12.806.709.940)	1.978.121.980
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32				

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Bùi Thị Xuyên

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

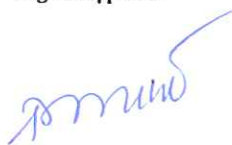
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(12.806.709.940)	2.482.975.255
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		463.963.152	457.413.974
- Các khoản dự phòng	03		-	(13.005.210.092)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(461.958.249)	(10.359.736.698)
- Chi phí lãi vay	06		5.724.009.785	3.570.508.508
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(7.080.695.252)	(16.854.049.053)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(165.111.325.161)	54.525.429.407
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		787.604.840	(879.167.718)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.102.859.148)	(11.181.608.677)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		703.437.383	(1.239.026.128)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	8.409.520.485
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.643.125.264)	(3.537.656.217)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(778.808.562)	(5.037.618.800)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>(196.225.771.164)</i>	<i>24.205.823.299</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.737.212.330)	(10.361.686.446)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.230.000.000)	(16.800.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.931.489.099	15.934.843.260
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(60.390.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		9.800.000.000	30.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.244.423.466	119.851.355
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(1.991.299.765)</i>	<i>(41.496.991.831)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		180.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		150.634.157.070	127.430.655.248
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(132.538.747.907)	(109.581.227.761)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>198.095.409.163</i>	<i>17.849.427.487</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		<i>(121.661.766)</i>	<i>558.258.955</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		732.685.203	174.426.248
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5	611.023.437	732.685.203

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Halcom Việt Nam (đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long, sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Công ty được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần cấp lần đầu ngày 02/07/2007. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 767.650.320.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam).

Công ty chính thức giao dịch trên sàn HOSE kể từ ngày 11/07/2016 với mã HID.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp...); Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường; Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan; Đầu tư dự án;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 21 ngày 28/07/2022./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

- *Danh sách các Công ty con:*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ (1)	Ninh Kiều, Cần Thơ	Xây dựng	83,33%	100%	100%
- Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	78,85%	78,85%	78,85%
- Công ty CP Phong điện Miền Trung	Quy Nhơn, Bình Định	Sản xuất điện	51%	51%	51%
- Công ty CP VSED	Thanh Xuân, Hà Nội	Thẩm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát	60%	60%	60%
- Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình (2)	Đồng Hới, Quảng Bình	Sản xuất điện	0%	96,15%	0%
- Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang (3)	Phụng Hiệp, Hậu Giang	Sản xuất điện	0%	98%	0%

(1): Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018 với số vốn điều lệ: 150 tỷ đồng. Theo thỏa thuận hợp tác ngày 06/02/2018 giữa Công ty CP Halcom Việt Nam và Công ty TNHH MTV Đầu tư SCIC, hai bên hợp tác, liên doanh đầu tư xây dựng "Dự án nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh 923 (đoạn km11+120-km25+380) trên địa bàn huyện Phong Điền, Ô Môn, thành phố Cần Thơ và thành lập doanh nghiệp dự án với tên gọi Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Trong đó, Halcom góp 61% vốn điều lệ, SIC góp khoảng 27% vốn điều lệ, còn lại phân phối cho một số đối tác khác. Theo Quyết định số 21-2018/NQ-HĐQT ngày 31/07/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96% vốn điều lệ tương ứng 144 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/03/2022 mới chỉ có Công ty CP Halcom Việt Nam góp vốn với giá trị 125 tỷ đồng, các cá nhân và tổ chức khác chưa thực hiện việc góp vốn.

(2): Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3101106872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 20/09/2021 với số vốn điều lệ: 130 tỷ đồng. Trong đó, Halcom góp 96,15%, Ông Vũ Mạnh Tuấn góp 3,08% và Ông Hoàng Quốc Anh góp 0,77% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 20-2021/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 13/07/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96,15% vốn điều lệ tương ứng 125 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/03/2022 chưa có cổ đông nào thực hiện góp vốn.

(3): Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300346708 ngày 08/09/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 08/09/2021 với số vốn điều lệ: 100 tỷ đồng. Trong đó, Halcom góp 98%, Ông Nguyễn Việt Dũng góp 1% và Ông Phùng Ngọc Sơn góp 1% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 24-2021/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 30/08/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 98% vốn điều lệ tương ứng 98 tỷ đồng để

Thành lập Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/03/2022 chưa có cổ đông nào thực hiện góp vốn.

• **Danh sách Công ty liên kết:**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Nước Thuận Thành	Thuận Thành, Bắc Ninh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	48,78%	48,78%	48,78%
- Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	Phụng Hiệp, Hậu Giang	Sản xuất điện	25,00%	25,00%	25,00%
- Công ty CP Hal Invest	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40,00%	40,00%	40,00%

1.6 Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

4.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu từ cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng

đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con và Công ty liên kết. Căn cứ Báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính năm của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính. Mức trích lập dự phòng của từng khoản đầu tư tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình/dự án chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên, Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ và một số dự án khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí thuê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chi phí sửa chữa xe và các khoản chi phí trả trước khác.

- Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ với thời hạn không quá 12 tháng đối với những chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ trên 12 tháng đến 36 tháng đối với những chi phí được phân loại là dài hạn.
- Các khoản chi phí trả trước khác: Các chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng đối với những chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ trên 12 tháng đến 36 tháng đối với những chi phí được phân loại là dài hạn hoặc được phân bổ theo thời gian quy định trên hợp đồng.

4.10 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác.

Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí nhân công của các dự án Trung tâm Nước.

Chi phí nhân công được ghi nhận dựa trên bảng dự toán công việc, bảng dự toán chi phí.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm trích trước chi phí lãi.

Chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay, lãi suất và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và đánh giá lại cuối năm.

4.18 Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

4.20 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu bồi thường vi phạm hợp đồng và các thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế và các chứng từ kế toán có liên quan.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

5. TIỀN	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Tiền mặt	11.564.358	78.377.920
Tiền gửi ngân hàng	599.459.079	654.307.283
Cộng	611.023.437	732.685.203

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 01)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>60.181.835.304</i>	<i>(336.383.890)</i>	<i>67.292.948.767</i>	<i>(336.383.890)</i>
Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát	25.043.993.480	-	14.200.765.190	-
Công ty CP ĐTC COM	10.370.751.047	-	10.408.028.851	-
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	-	-	38.602.941.953	-
BQLDA thực hiện DA hợp phần phát triển toàn diện kinh tế xã hội đô thị Hưng Yên	1.266.967.986	-	1.266.967.986	-
Công ty CP Xây lắp và Kinh doanh vật tư thiết bị Hồng Hà	6.851.233.523	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và phát triển Hùng Dũng	2.672.014.146	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Trịnh Diện	5.997.350.463	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển quốc tế Trịnh Gia	4.088.662.119	-	-	-
Các đối tượng khác	3.890.862.540	(336.383.890)	2.814.244.787	(336.383.890)
Cộng	60.181.835.304	(336.383.890)	67.292.948.767	(336.383.890)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 36.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>352.038.171.826</i>	<i>6.380.870.438</i>
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An (*)	161.814.651.163	-
Gia Tuấn Hưng Yên	13.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Tái cấu trúc doanh nghiệp Việt Nam	-	1.100.000.000
Các đối tượng khác	1.204.434.750	2.090.435.219
Cộng	176.019.085.913	3.190.435.219

() Là khoản ứng trước cho người bán theo hợp đồng số 175/2022/HAL-TTA ký ngày 17/05/2022 về việc thi công xây dựng dự án "Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội".*

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	13.594.085	-	6.090.107.155	-
Công ty CP Nước Thuận Thành (1)	13.594.085	-	6.090.107.155	-
Công ty CP Phong Điện Miền Trung (2)	-	-	6.050.000.000	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An (3)	-	-	155.441.246	-
Cộng	13.594.085	-	12.295.548.401	-

b) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 36.

(1): Các khế ước nhận nợ với mục đích vay: bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn tính lãi theo tháng. Trong trường hợp tiền lãi chưa được chi trả thì sẽ tự động chuyển thành khoản vay với lãi suất như khế ước nhận nợ của món vay gốc. Khoản vay này có thể chuyển thành vốn góp.

(2): Các khế ước nhận nợ trong năm, mục đích vay thanh toán các khoản chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay: 6 tháng.

(3): Các khế ước nhận nợ, mục đích là bổ sung vốn cho dự án nhà máy điện mặt trời Hậu Giang. Nếu lãi tiền vay chưa được thanh toán thì sẽ tự động nhập gốc và tính lãi.

10. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	29.370.016.748	-	33.002.615.256	-
<i>Phải thu khác</i>	28.774.742.725	-	32.626.799.506	-
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam	28.640.000.000	-	32.500.000.000	-
Đối tượng khác	134.742.725	-	126.799.506	-
<i>Tạm ứng</i>	577.274.023	-	356.785.700	-
Nguyễn Thị Ngọc Anh	416.217.204	-	31.400.000	-
Trần Thị Minh Huệ	42.458.989	-	82.482.000	-
Đối tượng khác	118.597.830	-	242.903.700	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	18.000.000	-	18.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH LAVIE tại Hà Nội	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty CP Mai Linh Đông Đô	5.000.000	-	5.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Mai Linh tại Hà Nội	10.000.000	-	10.000.000	-
<i>Dư Nợ TK 3388</i>	-	-	1.030.050	-
<i>b) Dài hạn</i>	40.423.041.505	-	40.364.401.000	-
<i>Phải thu khác</i>	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Công ty CP An Lạc Sơn (2)	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	423.041.505	-	364.401.000	-

Công ty TNHH GRAB	5.000.000	-	5.000.000	-
Công ty CP Tư vấn - Quản lí bất động sản V.E.T	58.640.505	-	-	-
Công ty TNHH Hòa Bình	359.401.000	-	359.401.000	-
Cộng	69.793.058.253	-	73.367.016.256	-

c) *Phải thu khác từ các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 36.*

(1): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ
- Chủ đầu tư: Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long (nay là Công ty CP Halcom Việt Nam)
- Quy mô dự án:
 - + Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km
 - + Dự án đường tỉnh lộ 923: Tổng chiều dài 14.353 km
 - + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m3/ngày
 - + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m3/ngày
- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 đồng
- Thời gian hợp tác 3 năm từ tính từ tháng 3 năm 2015

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2022: Theo biên bản làm việc ngày 03/06/2020, do Chính phủ chưa ban hành quy định về việc sử dụng tài công để thanh toán cho các nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao Thông Vận Tải Thành Phố Cần Thơ, hai bên thống nhất không tiếp tục hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ký ngày 10/06/2015. Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty CP Halcom Việt Nam đã chuyển sang Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam là: 60.000.000.000 đồng, trước ngày 31/05/2021, để Công ty CP Halcom Việt Nam thực hiện dự án đầu tư xây dựng khác. Theo biên bản làm việc ngày 10/06/2021, Công ty CP Halcom Việt Nam đồng ý gia hạn thời gian hoàn trả số tiền còn lại đến ngày 30/06/2022. Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam cam kết tự nguyện chi trả số tiền lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tính từ ngày 01/07/2021 đến thời điểm chi trả số tiền gốc nêu trên và không chậm hơn ngày 30/06/2022.

- Ngày 27/09/2022, Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam có Công văn số 36/2022/CV-TPP về việc giải trình và xin gia hạn thời gian hoàn trả khoản tiền hợp tác đầu tư. Theo đó, do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid-19, tiến độ làm việc với các nhà thầu để thu hồi tiền bị chậm trễ và Công ty đang đề xuất với Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ về các chính sách cho dự án đầu tư theo hình thức PPP nên làm ảnh hưởng tới cam kết hoàn trả khoản tiền góp đầu tư. Khoản tiền còn lại được Công ty cam kết thanh toán dần cho đúng hạn đến ngày 31/12/2022.

(2): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.
 - Chủ đầu tư: Công ty CP Halcom Việt Nam
 - Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc tốt nhất cho khách hàng
 - Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 đồng
 - Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng.
 - Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty CP An Lạc Sơn
 - Diện tích đất sử dụng: 4.020 m²
 - Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.
- Công ty góp vốn bằng tiền để xây dựng dự án với giá trị: 20 tỷ đồng và Công ty CP An Lạc Sơn góp: 10 tỷ đồng, tiến độ góp vốn từ tháng 5/2019 đến tháng 12/2019. Ngoài ra, giá trị tài sản dự án mà Công ty góp là: 30 tỷ đồng bao gồm toàn bộ chi phí giải phóng mặt bằng, các quyền và lợi thế sử dụng khu đất, quyền sử dụng đất, chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Khu đất và dự án, tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng Dự án theo thực tế quyết toán công trình sau khi đã trừ đi khoản tiền Công ty CP An Lạc Sơn góp. Đến ngày 30/09/2022, Công ty đã chuyển giao toàn bộ dự án cho công ty CP An Lạc Sơn với giá trị 20 tỷ đồng.

11. NỢ XẤU

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi</i>				
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>336.383.890</i>	<i>-</i>	<i>336.383.890</i>	<i>-</i>
BQL dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh	18.589.032	-	18.589.032	-
Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng	185.326.239	-	185.326.239	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện	48.361.364	-	48.361.364	-
BQLDA Năng lượng nông thôn II Phú Thọ	14.603.000	-	14.603.000	-
Ban QLDA Năng lượng nông thôn II Thanh Hoá	45.000.000	-	45.000.000	-
Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực 1	3.904.255	-	3.904.255	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển bền vững TP Lào Cai	20.600.000	-	20.600.000	-
Cộng	336.383.890	-	336.383.890	-

12. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	VND	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	3.352.297.796	-	4.139.902.636	-
Cộng	3.352.297.796	-	4.139.902.636	-

(*): bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án: HĐ43/2013-Lập thiết kế bản vẽ TC và TDT dự toán chi tiết hạ tầng KT dự án khu ĐTM phía Nam TP Bắc Giang; Khảo sát KTXH, cam kết đầu nổi nước thải Hà Đông, Sơn Tây-HD số 12/TV/HD-ST Ngày 26.12.2011; TVGS_Phat triển thành phố Xanh loại II - Gói thầu số 21 Tín dụng No.3590-VIE, HD số HU-CS01 và các công trình khác ...

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>112.839.922</i>	<i>253.451.495</i>
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	53.394.632	7.879.543
Chi phí bảo hiểm	-	87.820.363
Chi phí sửa chữa xe	-	5.781.755
Chi phí thuê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuê văn phòng	31.140.000	117.816.611
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.305.290	34.153.223
<i>b) Dài hạn</i>	<i>759.090.495</i>	<i>1.321.916.305</i>
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	48.699.345	86.238.704
Chi phí đào tạo cho Viện Malik	708.142.345	1.229.547.277
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.248.805	6.130.324
Cộng	871.930.417	1.575.367.800

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Phương tiện	Thiết bị,	Cộng
	vận tải	dụng cụ quản lý	
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/04/2022	6.182.389.090	138.129.871	6.320.518.961
Số dư ngày 31/03/2023	6.182.389.090	138.129.871	6.320.518.961
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/04/2022	2.975.108.234	109.950.394	3.085.058.628
Khấu hao trong năm	453.147.996	10.815.156	463.963.152
Số dư ngày 31/03/2023	3.428.256.230	120.765.550	3.549.021.780
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2022	3.207.280.856	28.179.477	3.235.460.333
Tại ngày 31/03/2023	2.754.132.860	17.364.321	2.771.497.181

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 1.756.593.506 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.754.132.860 VND.

15. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên (1)	2.440.417.685	2.400.890.160
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (2)	31.296.499.598	7.133.903.160
Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ (3)	6.383.048.008	6.383.048.008
Dự án Phương Mai 3 - Resort (4)	6.567.377.358	4.479.627.021
Dự án ĐTXD nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1 (5)	2.237.730.373	1.908.717.905
Các dự án khác	4.455.377.192	3.337.051.630
Cộng	53.380.450.214	25.643.237.884

(1): Dự án khảo sát, thiết kế, lắp đặt cột đo gió, quan trắc gió phục vụ nghiên cứu dự án điện gió Đồng Xuân - Phú Yên. Thời gian thực hiện từ ngày 01/05/2019.

(2): Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, mục tiêu: đầu tư, xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 100.000 m³/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: giai đoạn 1 (từ năm 2018 đến năm 2020): công suất 25.000 m³/ngày đêm; giai đoạn 2 (từ năm 2020 đến năm 2025): nâng công suất thành 50.000 m³/ngày đêm và giai đoạn 3 (từ năm 2025 trở đi): nâng công suất thành 100.000 m³/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm. Ngày 24/06/2019, Công ty có văn bản số 38/2019/CV-TGD/Halcom đề xuất điều chỉnh quy mô GĐ1 từ 25.000 m³ xuống 10.000 m³.

(3): Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ: Tổng vốn đầu tư 1.057,15 tỷ, với diện tích 33,607 ha. Vốn đầu tư của Nhà nước là 158,09 tỷ, loại hợp đồng BT, thời gian dự kiến thi công là trong 24 tháng. Tuy nhiên, dự án đang tạm dừng do chờ Chính phủ ban hành quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo Công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao thông vận tải TP. Cần Thơ.

(4): Dự án Khu nghỉ dưỡng Phương Mai 3 thuộc địa bàn xã Cát Tiến và Cát Chánh, Huyện Phù Cát tỉnh bình định có diện tích 122 ha. Phê duyệt qui hoạch dự án: Q4: 2022, Quyết định chủ trương đầu tư: Q1 2023, khởi công Q3 2023, hoàn thành Q3 2025. Tổng mức đầu tư 5500 tỷ VNĐ.

(5): Dự án ĐTXD nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1: Công suất 200 MWh, thuộc Xã Ngư Thủy, huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình. Năm 2019, UBND Tỉnh Quảng Bình cấp chủ trương cho Halcom khảo sát tiềm năng điện gió gần bờ tại Quảng Bình tại văn bản số 3525/VPUBND-KT của UBND Tỉnh Quảng Bình ngày 26 tháng 9 năm 2019. Dự án có tổng mức đầu tư dự kiến là 5.000 tỷ VND.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	9.004.916.088	9.004.916.088	41.995.856.882	41.995.856.882
Công ty CP Cơ khí và Công nghiệp Áng Dương	884.572.538	884.572.538	39.309.056.723	39.309.056.723
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu	8.120.343.550	8.120.343.550	2.686.800.159	2.686.800.159
Công ty CP Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc	7.621.047.362	7.621.047.362	649.317.395	649.317.395
Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Dịch Vụ Hưng Thái	4.230.314.096	4.230.314.096	-	-
Các đối tượng khác	1.950.445.562	1.950.445.562	1.193.836.601	1.193.836.601
Cộng	22.806.723.108	22.806.723.108	43.839.010.878	43.839.010.878

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 36.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	1.183.230.727	1.598.335.201
BQLDA Đầu tư xây dựng chương trình phát triển các đô thị loại II	355.351.727	758.336.320
BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827.879.000	827.879.000
BQLDA Đầu tư và Xây dựng các công trình giao thông Quảng Nam	-	12.119.881
BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	-	202.259.000
Ban QLDA PT tổng hợp các đô thị động lực - TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương	392.749.422	799.755.000
Bộ Nông Lâm Nghiệp Lào	403.390.545	-
Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Hưng Nghiệp	-	133.424.655
Cộng	1.979.370.694	2.733.773.856

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	01/04/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	383.244.733	457.178.017	183.772.066	656.650.684
Thuế thu nhập doanh nghiệp	462.009.067	-	462.009.067	-
Thuế thu nhập cá nhân	864.615.436	1.385.107.253	1.752.093.141	497.629.548
Các loại thuế khác	38.123.486	40.754.685	62.996.712	15.881.459
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	323.617.779	323.617.779	-
Cộng	1.747.992.722	2.206.657.734	2.784.488.765	1.170.161.691

		31/03/2023	01/04/2022
		VND	VND
b) Phải thu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	316.799.495	316.799.495
Cộng	-	316.799.495	316.799.495
19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		31/03/2023	01/04/2022
		VND	VND
Ngắn hạn			
Các dự án Trung tâm Nước		967.449.649	967.449.649
Chi phí lãi vay		35.526.316	-
Cộng		1.002.975.965	967.449.649
20. PHẢI TRẢ KHÁC		31/03/2023	01/04/2022
		VND	VND
Ngắn hạn			
Kinh phí công đoàn		136.025.255	158.062.059
Bảo hiểm xã hội		308.376.973	209.819.423
Các khoản phải trả khác		3.018.631.281	2.924.410.779
<i>Cổ tức phải trả các cổ đông</i>		44.621.700	44.621.700
<i>Cục Thuế TP Hà Nội (*)</i>		2.606.172.462	2.606.172.462
<i>Trần Thị Minh Huệ</i>		271.671.323	232.355.000
<i>Các đối tượng khác</i>		96.165.796	41.261.617
Cộng		3.463.033.509	3.292.292.261
<p>(*) Đây là khoản thuế giá trị gia tăng đã được Cục thuế Thành phố Hà Nội chấp nhận không tính tiền chậm nộp theo các Công văn số 64218/CT-QLN ngày 12/10/2016, Công văn số 65999/TB-CT-QLN ngày 21/08/2019 và Công văn số 69598/TB-CT-QLN ngày 05/09/2019. Khoản thuế này sẽ được Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp vào Ngân sách Nhà nước ngay sau khi Công ty nhận được khoản thanh toán từ các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước (BQL dự án đầu tư xây dựng Tỉnh Lạng Sơn, BQL dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội TP. Việt Trì và BQL dự án đầu tư xây dựng TP. Hưng Yên).</p>			
21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 02)			
22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (PHỤ LỤC 03)			
23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		31/03/2023	01/04/2022
		VND	VND
Ngoại tệ các loại			
Tiền USD		637	669,19
Tiền EUR		636,55	669,19
		261,83	272,75
24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
		đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
		VND	VND
a) Doanh thu			
Doanh thu bán hàng hóa		149.702.683.375	170.805.698.031

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát	9.816.715.688	7.750.045.320
Cộng	159.519.399.063	178.555.743.351
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 36.</i>		
25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	144.882.493.453	167.713.922.897
Giá vốn cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát	7.344.046.054	6.579.144.930
Cộng	152.226.539.507	174.293.067.827
26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	461.958.249	784.736.698
Lãi thanh lý khoản đầu tư	3.202.000.000	9.700.000.000
Cộng	3.663.958.249	10.484.736.698
27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.724.009.785	3.570.508.508
Lỗ từ bán chứng khoán kinh doanh	-	5.485.630.485
Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	(7.034.689.607)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cổ phiếu V21	-	(5.970.520.485)
Chi phí tài chính khác	728.344.414	748.774.452
Cộng	6.452.354.199	(3.200.296.647)
28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	7.499.899.077	5.446.695.390
Chi phí đồ dùng văn phòng	318.933.191	369.408.432
Chi phí khấu hao TSCĐ	463.963.152	457.413.974
Thuế, phí và lệ phí	35.746.128	120.409.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.918.483.524	5.206.105.511
Chi phí bằng tiền khác	777.168.322	3.674.796.504
Cộng	17.014.193.394	15.274.829.441
29. THU NHẬP KHÁC	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Bồi thường vi phạm hợp đồng	-	760.000.000
Thu nhập khác	11.500	5.067.393
Cộng	11.500	765.067.393

30. CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	125.000.000
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	292.560.150	480.616.150
Các chi phí khác	4.431.502	349.355.416
Cộng	296.991.652	954.971.566
31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh trong năm	163.183.368.812	189.805.547.442
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>163.183.368.812</i>	<i>189.805.547.442</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	175.990.078.752	187.322.572.187
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>170.137.887.564</i>	<i>186.199.452.621</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>5.852.191.188</i>	<i>1.123.119.566</i>
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.954.518.752)	3.606.094.821
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	721.218.964
Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021	-	(216.365.689)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	504.853.275
32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.		
33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.939.562.168	10.330.915.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	463.963.152	457.413.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.141.799.678	8.124.606.401
Chi phí khác	812.914.450	3.820.206.134
Cộng	24.358.239.448	22.733.142.089
34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
<i>Số tiền đi vay thực thu trong năm:</i>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	150.634.157.070	127.430.655.248
<i>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:</i>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	132.538.747.907	109.581.227.761

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Khoản lãi cho Công ty CP Nước Thuận Thành vay nhập gốc	408.486.930	190.107.155
- Khoản lãi cho Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An vay nhập gốc	11.047.853	362.751.558
- Khoản thu thanh lý tài sản cố định thông qua bù trừ công nợ với Công ty TNHH Nhịp cầu Việt - Đức	-	23.102.408.110

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Điều hành khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023.

36. NGHIỆP VỤ PHÁT SINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Giao dịch với các bên liên quan trong năm:**

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
		đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.390.228.757	1.529.802.903
Công ty CP VSED	Công ty con	873.440.741	1.026.384.903
Bà Vũ Thị Minh Hằng	Người liên quan	96.600.000	142.800.000
Ông Nguyễn Tiến Hân	Người liên quan	100.898.016	80.223.000
Bà Lê Kim Anh	Người liên quan	319.290.000	280.395.000
Bán hàng hàng hóa, dịch vụ		643.030.299	1.410.745.960
Công ty CP Phong điện Miền Trung	Công ty con	553.030.299	628.983.497
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	Công ty liên kết	90.000.000	781.762.463
Doanh thu tài chính		458.014.235	188.288.052
Công ty CP Phong điện Miền Trung	Công ty con	38.479.452	188.288.052
Công ty CP Nước Thuận Thành	Công ty liên kết	408.486.930	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	Công ty liên kết	11.047.853	-
Chi phí tài chính		433.561.645	26.961.111
Công ty CP Phong điện Miền Trung	Công ty con	433.561.645	26.961.111
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2023	01/04/2022
		VND	VND
Các khoản phải thu		89.607.085	13.075.787.957
Phải thu khách hàng		-	719.926.556
Công ty CP Phong điện Miền Trung	Công ty con	-	122.283.296
Công ty CP điện mặt trời VKT - Hòa An	Công ty liên kết	-	597.643.260
Phải thu khác		76.013.000	60.313.000
Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ	Công ty con	27.058.000	24.058.000
Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội	Công ty con	21.319.000	18.319.000
Công ty CP Hal Invest	Công ty liên kết	10.130.000	6.430.000
Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình	Công ty con	8.753.000	5.753.000
Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang	Công ty con	8.753.000	5.753.000
Phải thu về cho vay		13.594.085	12.295.548.401
Công ty CP Nước Thuận Thành	Công ty liên kết	13.594.085	6.090.107.155

Công ty CP Phong Điện Miền Trung	Công ty con	-	6.050.000.000
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	Công ty liên kết	-	155.441.246
Các khoản phải trả		234.194.521	205.792.600
<i>Phải trả nhà cung cấp</i>		<i>234.194.521</i>	<i>205.792.600</i>
Công ty CP VSED	Công ty con	52.800.000	109.192.600
Công ty CP Phong Điện Miền Trung	Công ty con	84.794.521	-
Bà Vũ Thị Minh Hằng	Người liên quan	96.600.000	96.600.000

THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ NHỮNG NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Thành viên HĐQT	3.236.971.565	2.902.317.240
Ông Nguyễn Quang Huân	2.497.953.571	2.153.093.921
Ông Nguyễn Việt Dũng	643.017.994	653.223.319
Ông Nguyễn Văn Lâm	96.000.000	96.000.000
Tổng Giám đốc	1.366.103.283	1.441.441.116
Ông Saurabh Mathur	-	1.441.441.116
Ông Phạm Anh Đức	1.366.103.283	-
Thành viên Ban Kiểm soát	875.239.210	570.682.755
Ông Phan Đăng Hoàn	558.445.022	333.416.180
Bà Trần Bắc Mỹ	125.721.460	121.447.748
Ông Nguyễn Trường Giang	191.072.728	-
Bà Võ Huyền My	0	115.818.827
Những người quản lý khác	4.278.353.195	3.917.464.337
- Số người	17	11
- Tiền lương TB/người/tháng	128	106
	33.424.634	36.957.211
Cộng	9.756.667.253	8.831.905.448

37. Công cụ tài chính

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Công nợ tài chính

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Các khoản vay	82.085.284.291	63.989.875.128
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	611.023.437	732.685.203
Nợ thuần	81.474.260.854	63.257.189.925
Vốn chủ sở hữu	783.576.905.158	616.383.615.098
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	10%	10%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	611.023.437	732.685.203
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.638.509.667	140.323.581.133
Các khoản cho vay	13.594.085	12.295.548.401
Các khoản đầu tư tài chính	-	881.160.000
Cộng	130.263.127.189	154.232.974.737
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	82.085.284.291	63.989.875.128
Phải trả người bán và phải trả khác	26.269.756.617	47.131.303.139
Chi phí phải trả	1.002.975.965	967.449.649
Cộng	109.358.016.873	112.088.627.916

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
31/03/2023	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng

01/04/2022	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	881.160.000	-	881.160.000

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

31/03/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	611.023.437	-	611.023.437
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.215.468.162	40.423.041.505	129.638.509.667
Các khoản cho vay	13.594.085	-	13.594.085

01/04/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	732.685.203	-	732.685.203
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.959.180.133	40.364.401.000	140.323.581.133
Các khoản cho vay	12.295.548.401	-	12.295.548.401

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/03/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	26.269.756.617	-	26.269.756.617
Chi phí phải trả	1.002.975.965	-	1.002.975.965
Các khoản vay	79.085.284.291	3.000.000.000	82.085.284.291

01/04/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	47.131.303.139	-	47.131.303.139
Chi phí phải trả	967.449.649	-	967.449.649
Các khoản vay	60.989.875.128	3.000.000.000	63.989.875.128

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN (PHỤ LỤC 04)**39. THÔNG TIN SO SÁNH**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Đồng thời, Công ty đã tiến hành điều chỉnh, trình bày và phân loại lại đối với một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 01/04/2022 cụ thể như sau:

a Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/04/2022		
	Số đã báo cáo VND	Số liệu điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	67.242.948.767	50.000.000	67.292.948.767
Thuế GTGT được khấu trừ	3.339.913	124.234.852	127.574.765
Phải trả người bán ngắn hạn	42.472.427.503	1.366.583.375	43.839.010.878
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.911.736.330	(163.743.608)	1.747.992.722
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trư	27.243.377.009	(1.028.604.915)	26.214.772.094

b Kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2021		
	Số đã báo cáo VND	Số liệu điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	178.509.447.055	46.296.296	178.555.743.351
Giá vốn hàng bán	173.050.719.304	1.242.348.523	174.293.067.827
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.458.727.751	(1.196.052.227)	4.262.675.524
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.679.027.482	(1.196.052.227)	2.482.975.255
Chi phí thuế TNDN hiện hành	672.300.587	(167.447.312)	504.853.275
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.006.726.895	(1.028.604.915)	1.978.121.980

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Bùi Thị Xuyên

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	-	-	881.160.000	881.160.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	881.160.000	881.160.000
Cộng	-	-	881.160.000	881.160.000

b Dài hạn

31/03/2023

01/04/2022

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	357.700.750.000	-	357.700.750.000	-
Công ty CP Phát triển đô thị Cầu Thơ	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-
Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội	82.000.000.000	-	82.000.000.000	-
Công ty CP Phong điện Miền Trung	150.100.750.000	-	150.100.750.000	-
Công ty CP VSED	600.000.000	-	600.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	165.797.460.280	-	165.797.460.280	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	67.863.207.547	-	67.863.207.547	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	57.934.252.733	-	57.934.252.733	-
Công ty CP Hal Invest	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.200.000.000	-	19.000.000.000	-
	-	-	19.000.000.000	-
	-	-	165.797.460.280	165.797.460.280
	-	-	67.863.207.547	67.863.207.547
	-	-	57.934.252.733	57.934.252.733
	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
	-	-	9.200.000.000	19.000.000.000
	-	-	357.700.750.000	357.700.750.000
	-	-	125.000.000.000	125.000.000.000
	-	-	82.000.000.000	82.000.000.000
	-	-	150.100.750.000	150.100.750.000
	-	-	600.000.000	600.000.000
	-	-	165.797.460.280	165.797.460.280
	-	-	67.863.207.547	67.863.207.547
	-	-	57.934.252.733	57.934.252.733
	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
	-	-	9.200.000.000	19.000.000.000
	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Công ty CP ĐTC COM	9.200.000.000	-	9.200.000.000	9.200.000.000	-	9.200.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần SHPCOM	-	-	-	3.800.000.000	-	3.800.000.000
Cộng	532.698.210.280	-	532.698.210.280	542.498.210.280	-	542.498.210.280

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định = giá gốc của khoản đầu tư - dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đã trích lập.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ	Số 178/26/7 đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam	100%	100%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018. Vốn điều lệ: 150 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Xây dựng. Hiện nay Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
2. Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội, thôn Phú Hậu, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, Việt Nam	78,85%	78,85%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101521292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 07/08/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21/07/2021. Vốn điều lệ: 84 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Hiện nay Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
3. Công ty CP Phong điện Miền Trung	Thôn Phú Hậu, thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, Việt Nam	51%	51%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100656522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 13/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 22/04/2022. Vốn điều lệ: 294,3 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất điện.
4. Công ty CP VSED	Số 94, ngõ 126, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	60%	60%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107859387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/05/2017, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 24/07/2017. Vốn điều lệ: 1 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Thăm tra, thiết kế, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật, tư vấn giám sát thi công các dự án.
5. Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình	20 đường Hoàng Cầm, tổ dân phố 10, Phường Nam Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	0%	96,15%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3101106872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 20/09/2021. Vốn điều lệ: 130 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất điện. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty này.
6. Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang	Áp 8, Xã Hòa An, Huyện Phụng Hiệp, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	0%	98%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300346708 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 08/09/2021. Vốn điều lệ: 100 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất điện. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty này.

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm:

Tên công ty liên kết

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

1. Công ty CP Nước Thuận Thành	Đông Côi, Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	48,78%	48,78%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300307123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12/07/2007, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 29/03/2019. Vốn điều lệ: 143.282.780.000 đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	Số 790, tỉnh lộ 927, ấp 8, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	25,00%	25,00%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300305500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 20/07/2018, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 13/07/2021. Vốn điều lệ: 221 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất điện.
3. Công ty CP Hal Invest	Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu phố Phú Hậu, Thị trấn Cát Tiên, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	40,00%	40,00%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101589660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 23/03/2021. Vốn điều lệ: 100 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	31/03/2023	Tăng	Giảm	01/04/2022		
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
VND	VND	VND	VND	VND	VND	
a) Vay ngắn hạn						
<i>Các khoản vay ngắn hạn</i>	79.085.284.291	150.634.157.070	132.538.747.907	60.989.875.128	60.989.875.128	
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1)	57.085.284.291	121.634.157.070	114.538.747.907	49.989.875.128	49.989.875.128	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	3.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	
Ông Nguyễn Hoàng Ánh (3)	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	
Công ty CP Tập đoàn IPC (4)	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	
Công ty CP Phong Điện Miền Trung (5)	11.500.000.000	20.000.000.000	8.500.000.000	-	-	
Ông Võ Trục Điền (6)	1.500.000.000	-	500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
Công ty Luật TNHH tâm nhìn và liên doanh (7)	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	
b) Vay dài hạn						
<i>Các khoản vay dài hạn</i>	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	
Bà Nguyễn Kiều Linh (8)	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	
Cộng	82.085.284.291	150.634.157.070	132.538.747.907	63.989.875.128	63.989.875.128	

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/135099/HDDTD ngày 03/08/2022 hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 70 tỷ gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (2): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 810/2021/HDDTD/MDH/01 ngày 23/02/2022 với hạn mức tín dụng 4,5 tỷ. Trong đó: hạn mức cho vay là 3 tỷ, hạn mức bảo lãnh là 4,5 tỷ và thời hạn sử dụng 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng cấp tín dụng này. Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ.
- (3): Hợp đồng vay tiền số 1612/2020/HĐVT ngày 16/12/2020 với tổng số tiền vay 1 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận được tiền lãi suất 10%/ năm. Phụ lục hợp đồng vay tiền gia hạn từ ngày 16/12/2021 đến 15/12/2022.
- (4): Hợp đồng vay số 1611/2020/HĐVT ngày 16/11/2020 giá trị 5 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày nhận được tiền đến ngày 31/01/2021 với lãi suất 7%/năm. Phụ lục hợp đồng vay tiền ngày 31/01/2021 gia hạn thời gian cho vay đến hết ngày 31/05/2021.
- (5): Theo các khế ước nhận nợ trong năm, mục đích vay thanh toán các khoản chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất áp dụng khoản vay 7,5%/năm. Thời hạn vay: 3 tháng.
- (6): Hợp đồng vay cá nhân Ông Võ Trục Điền:
- Hợp đồng vay tiền số: 1612/2020/HĐVT ngày 04/11/2021 với số tiền vay: 1 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền, lãi suất 10%/ năm
- Hợp đồng vay tiền số: 0612/2021/HĐVT ngày 06/12/2021 với số tiền vay: 1 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền, lãi suất 10%/ năm
- (7): Hợp đồng vay ngày 11/11/2022 với số tiền vay: 3 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 11/11/2022 đến ngày 30/12/2022, lãi suất 0,5%/1 năm
- (8): Hợp đồng vay số 83/HĐVT ngày 8/3/2022 với số tiền vay 3 tỷ đồng, thời hạn vay 24 tháng lãi suất 13,5%/năm

PHỤ LỤC 03: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a	<i>Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>	Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
		Số dư tại ngày 01/04/2021	587.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	24.236.650.114	614.405.493.118					
		- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.978.121.980	1.978.121.980					
		Số dư tại ngày 01/04/2022	587.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	26.214.772.094	616.383.615.098					
		- Tăng vốn trong năm nay	180.000.000.000	-	-	-	-	180.000.000.000					
		- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(12.806.709.940)	(12.806.709.940)					
		Số dư tại ngày 31/03/2023	767.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	13.408.062.154	783.576.905.158					
b	<i>Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>						31/03/2023	01/04/2022					
		Ông Nguyễn Quang Hoàn					VND	VND					
		Bà Bùi Thị Xuyên					204.648.720.000	204.648.720.000					
		Bà Trần Bắc Mỹ					40.000.000.000	-					
		Bà Vũ Thị Bích Liên					40.000.000.000	-					
		Vốn của các đối tượng khác					40.000.000.000	-					
		Cộng	767.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	13.408.062.154	783.576.905.158					
c	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>						31/03/2023	01/04/2022					
							VND	VND					
		Cộng	767.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	13.408.062.154	783.576.905.158					

Vốn góp đầu năm	587.650.320.000	587.650.320.000
Vốn góp tăng trong năm	180.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	767.650.320.000	587.650.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d		
Cổ phiếu	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76.765.032	58.765.032
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76.765.032	58.765.032
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	76.765.032	58.765.032
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.711	8.711
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.711	8.711
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.756.321	58.756.321
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	76.756.321	58.756.321

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e

Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 1%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

f

Các quỹ của doanh nghiệp

Các quỹ của doanh nghiệp

<u>Khoản mục</u>	<u>01/04/2022</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>31/03/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	2.040.795.104	-	-	2.040.795.104
Cộng	2.040.795.104	-	-	2.040.795.104

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023**PHỤ LỤC 04: BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực: kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2023

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	232.639.985.458	6.913.233.555	239.553.219.013
Tài sản không phân bổ			660.120.179.472
Tổng tài sản	232.639.985.458	6.913.233.555	899.673.398.485
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	21.648.538.425	3.137.555.377	24.786.093.802
Nợ phải trả không phân bổ			91.310.399.525
Tổng nợ phải trả	21.648.538.425	3.137.555.377	116.096.493.327
Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/04/2022			
Tài sản			
Tài sản bộ phận	49.372.222.111	25.375.299.363	74.747.521.474
Tài sản không phân bổ			659.895.642.180
Tổng tài sản	49.372.222.111	25.375.299.363	734.643.163.654
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	42.481.430.669	3.927.610.457	46.409.041.126
Nợ phải trả không phân bổ			71.850.507.430
Tổng nợ phải trả	42.481.430.669	3.927.610.457	118.259.548.556

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	149.702.683.375	9.816.715.688	159.519.399.063
Giá vốn hàng bán	144.882.493.453	7.344.046.054	152.226.539.507
Lãi gộp	4.820.189.922	2.472.669.634	7.292.859.556

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	170.805.698.031	7.750.045.320	178.555.743.351
Giá vốn hàng bán	167.713.922.897	6.579.144.930	174.293.067.827
Lãi gộp	3.091.775.134	1.170.900.390	4.262.675.524

